

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ
VÀ QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

Địa chỉ: Đường Trần Văn Trà, KP 1, phường Tân Phú, quận 7, TP. HCM

Điện thoại: (08) 54135 026 - 54135 011 - 0977 334 400 (Cô Thu)

Website: www.ctim.edu.vn *** Email: tuvantuyensinh@ctim.edu.vn

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI LIÊN THÔNG CAO ĐẲNG
MÔN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ MÔN HỌC:

1. Tên môn học: GIÁO DỤC PHÁP LUẬT - MS:

2. Số giờ học: 15.

3. Đối tượng học: Học sinh tốt nghiệp THCN tất cả các chuyên ngành tham gia thi liên thông lên Cao đẳng.

II. TÀI LIỆU PHỤC VỤ MÔN HỌC:

1. Tài liệu học tập và tham khảo.

a. Tài liệu học tập:

(1). Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình Pháp luật*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

b. Tài liệu tham khảo:

(2) Trường ĐH. Luật Hà Nội (2009), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và Pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân.

(3) Trường ĐH. Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh (2006), *Giáo trình Pháp luật đại cương*, Nxb. Giao thông vận tải

c. Văn bản pháp luật:

2. Chi tiết phân bổ thời gian học:

Stt	Tên bài học	Số giờ học ở lớp/tự học	Hình thức học	Yêu cầu trước khi học đối với SV	Ca/ngày học/giảng đường
1	<u>Bài 1 & 2: Một số vấn đề cơ bản</u>	5/10	Nghe giảng (4t) Thảo luận (1t)	- Đọc lại bài số 1 & 2 T	

	về Nhà nước & Pháp luật.			Tr. 4 đến Tr. 26. - Tham khảo tài liệu (2): Chương III từ Tr.45 đến Tr.55; Chương IV từ Tr. 63 đến Tr. 78; Chương XII, Chương XVII. - Tham khảo tài liệu (3): Chương 1, 2 & 3 Từ Tr.7 đến Tr. 76.	
2	<u>Bài 3:</u> Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. <u>Bài 4:</u> Ý thức pháp luật và pháp chế XHCN.	5/10	Nghe giảng (4t) Thảo luận (1t).	- Đọc lại bài số 3 & 4 Tài liệu (1) từ Tr. 27 đến Tr. 49. - Tham khảo tài liệu (2): Chương XX & XXI từ Tr.465 đến Tr.520; Chương XVIII, Chương XXII. - Tham khảo tài liệu (3): Chương 7, 8 & 9 Từ Tr.157 đến Tr. 221.	
3	<u>Bài 5:</u> Luật Nhà nước. <u>Bài 6:</u> Luật Hành chính.	15/30		- Đọc lại bài số 5 & 6 Tài liệu (1) từ Tr. 51 đến Tr. 75. - Tham khảo tài liệu (3): Chương 10 Từ Tr.235 đến Tr. 242.	
4	<u>Bài 7:</u> Luật lao động.	5/10		- Đọc lại bài số 7 & 8 T	

	Bài 8: Luật Dân sự.			Tr. 76 đến Tr. 106. - - Tham khảo tài liệu (3): Chương 10 Từ Tr.243 đến Tr. 254.	
5	Bài 9: Luật Hình Sự. Bài 10: Pháp luật Tố tụng.	5/10		- Đọc lại bài số 9 & 10 Tài liệu (1) từ Tr. 107 đến Tr. 118. - Tham khảo tài liệu (3): Chương 10 Từ Tr.255 đến Tr. 259 và từ Tr. 269 đến 278.	
Tổng:		30/60	Lt & th		

III. TÓM TẮT NỘI DUNG ÔN THI:

BÀI 1&2:

I/ NHÀ NƯỚC

1. Bản chất của Nhà nước:

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin: “*Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được*”. Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ phận chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội.

Bản chất của Nhà nước thể hiện qua các thuộc tính của nó đó là, tính giai cấp và tính xã hội.

- Tính giai cấp:

Là một thuộc tính cơ bản thể hiện bản chất của Nhà nước. Nhà nước là một bộ máy cưỡng chế đặc biệt do giai cấp thống trị tổ chức ra và sử dụng để thực hiện sự thống trị đối với xã hội trên 3 lĩnh vực: Kinh tế, chính trị và tư tưởng.

+ *Về kinh tế:* Giai cấp cầm quyền xác lập quyền lực kinh tế bằng cách qui định quyền sở hữu đối với các tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội và quyền thu thuế.

Giai cấp thống trị có ưu thế về kinh tế so với các giai cấp khác trong xã hội.

Các giai cấp tầng lớp khác phụ thuộc vào giai cấp thống trị về kinh tế.

+ *Về chính trị:* Giai cấp cầm quyền xây dựng bộ máy nhà nước và những công cụ bạo lực vật chất như: quân đội, cảnh sát, tòa án, pháp luật (quyền lực chính trị). Nắm được quyền lực chính trị, giai cấp cầm quyền tổ chức, điều hành xã hội theo một trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp mình và buộc các giai cấp khác phục tùng ý chí của giai cấp thống trị.

+ *Về tư tưởng:* giai cấp thống trị xây dựng hệ tư tưởng của giai cấp mình và tuyên truyền tư tưởng ấy trong đời sống xã hội nhằm tạo ra sự nhận thức thống nhất trong xã hội, tạo ra sự phục tùng có tính chất tự nguyện của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội đối với giai cấp thống trị.

- Tính xã hội:

Bên cạnh việc thực hiện các chức năng bảo vệ lợi ích của giai cấp cầm quyền. Nhà nước còn phải giải quyết những công việc vì lợi ích chung của xã hội như :

- + Tổ chức sản xuất.
- + Xây dựng các công trình phúc lợi như giao thông, trường học, bệnh viện, đê điều, hệ thống thủy lợi....
- + Chống ô nhiễm, dịch bệnh.

- + Giải quyết các vấn đề trong xã hội như lao động việc làm, an sinh xã hội,...
- + Bảo vệ trật tự công cộng.

Như vậy, Nhà nước là bộ máy để bảo vệ sự thống trị giai cấp, đồng thời duy trì trật tự xã hội phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.

2. Đặc trưng của Nhà nước so với các tổ chức chính trị – xã hội trong xã hội có giai cấp:

Học thuyết Mác Lê nin về nhà nước đã chỉ ra rằng, Nhà nước có 5 đặc trưng cơ bản sau :

2.1. Nhà nước thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt không còn hoà nhập với dân cư như trong chế độ thị tộc nữa. Nhà nước không nằm trong lòng xã hội, mà đứng trên và ngoài xã hội, dùng uy quyền tác động ngược lại xã hội, buộc tuân thủ. Mục đích không phải phục vụ cho lợi ích toàn thành viên trong cộng đồng mà nó đảm bảo phục vụ cho lợi ích một giai cấp nhất định, đó là giai cấp thống trị trong xã hội. Nhà nước xây dựng một hệ thống cơ quan hành chính, thiết lập toà án, quân đội, cảnh sát, những phương tiện quản lý, những phương tiện cưỡng ... nhằm áp bức bằng bạo lực và buộc các giai cấp khác phải tuân thủ, phục tùng theo ý chí của giai cấp thống trị.

2.2 Nhà nước phân chia dân cư theo các đơn vị hành chính lãnh thổ không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp hoặc giới tính. Việc phân chia này dẫn đến việc hình thành các cơ quan quản lý trong bộ máy nhà nước. Lãnh thổ là dấu hiệu đặc trưng của nhà nước, bởi lẽ không có một quốc gia nào mà không có lãnh thổ. Nhà nước thực thi quyền lực chính trị của mình trên toàn vẹn lãnh thổ. Một nhà nước có lãnh thổ riêng và trên lãnh thổ ấy phân chia thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã....và do có dấu hiệu lãnh thổ mà xuất hiện chế định quốc tịch, quy định sự lệ thuộc của công dân vào 1 nhà nước và 1 lãnh thổ nhất định.

2.3. Nhà nước có chủ quyền quốc gia. Nhà nước là một tổ chức quyền lực có chủ quyền, thể hiện trong đối nội và đối ngoại.

- Trong đối nội, Nhà nước có quyền lực tối cao đối với mọi con người, mọi tổ chức trong lãnh thổ quốc gia, không chịu ảnh hưởng và không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ một quốc gia nào khác.

- Trong đối ngoại, Nhà nước có sự độc lập hoàn toàn trong chính sách và các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá với nước ngoài. Nhà nước có quyền tự do và độc lập quyết định các công việc của mình, tôn trọng chủ quyền của các nhà nước khác, tôn trọng các quy phạm của luật quốc tế.

Chủ quyền là thuộc tính vốn có của nhà nước. Trong xã hội có giai cấp không có một tổ chức hoặc cá nhân nào có chủ quyền như nhà nước.

2.4. Nhà nước ban hành pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật của mình và thống nhất :

Trong xã hội luôn luôn xuất hiện những quan hệ đa dạng và phức tạp. Để giữ gìn trật tự và đảm bảo lợi ích của giai cấp thống trị, Nhà nước phải trực tiếp xây dựng các quy phạm để điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng, bắt các chủ thể khi tham gia quan hệ đó phải xử sự đúng ý chí của nhà nước. Nhà nước đảm bảo thực hiện các quy phạm pháp luật đó bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Pháp luật trở thành một công cụ sắc bén không thể thiếu được trong tay nhà nước để quản lý xã hội.. Nhà nước và pháp luật có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau: không thể có nhà nước mà thiếu pháp luật và ngược lại. Chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành pháp luật và cũng chính nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực thi trong cuộc sống.

2.5. Nhà nước có quyền định ra các thứ thuế và thu thuế: Bộ máy nhà nước bao gồm những người chuyên làm công tác quản lý sẽ không thể tồn tại nếu không có nguồn nuôi dưỡng cũng như việc xây dựng và duy trì các cơ sở vật chất kỹ thuật cho bộ máy nhà nước cần một khối lượng tiền của rất lớn. Nhà nước phải quy định và thực hiện việc thu các loại thuế dưới các hình thức bắt buộc, với số lượng và thời hạn ấn định trước. Thuế là khoản đóng góp bắt buộc của các công dân và các tổ chức kinh tế trên lãnh thổ quốc gia vào ngân sách nhà nước, đây là nguồn thu nhập chủ yếu của nhà nước.

3. Bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt nam theo Hiến pháp năm 1992.

3.1. Khái niệm:

Bộ máy nhà nước XHVN là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống cơ sở được tổ chức theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo thành một cơ chế đồng bộ thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của nhà nước XHVN

3.2. Đặc điểm của bộ máy nhà nước CHXHCNVN:

- Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân lao động. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua hệ thống các cơ quan nhà nước do nhân dân trực tiếp hoặc gián tiếp bầu ra.
- Bộ máy nhà nước ta vừa là tổ chức hành chính cưỡng chế vừa là tổ chức quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Đội ngũ công chức, viên chức trong bộ máy nhà nước ta đại diện và bảo vệ lợi ích cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động, chịu sự giám sát của nhân dân.
- Bộ máy nhà nước gồm nhiều cơ quan có mối liên kết chặt chẽ với nhau, thống nhất về quyền lực nhà nước. Nhưng có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

3.3. Hệ thống cơ quan trong bộ máy Nhà nước:

3.3.1. Hệ thống cơ quan quyền lực nhà nước (Hệ thống cơ quan đại diện):

a. Quốc hội: Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, nắm trong tay các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, nhưng là cơ quan trực tiếp và duy nhất thực hiện quyền lập hiến và lập pháp, quyết định những chính sách và vấn đề quan trọng của đất nước như mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, những vấn đề về đối nội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, chính sách tài chính..., thực hiện quyền giám sát tối cao việc thi hành hiến pháp và pháp luật trong cả nước, xây dựng, củng cố và phát triển bộ máy nhà nước, đồng thời quốc hội phân công cho các cơ quan nhà nước khác thực hiện quyền hành pháp và tư pháp.

Cơ cấu tổ chức của Quốc hội gồm có UBTVQH, Hội đồng dân tộc, các ủy ban khác của Quốc hội như Ủy ban kinh tế và ngân sách, Ủy ban quốc phòng và an ninh, ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh thiếu niên và nhi đồng, Ủy ban khoa học công nghệ môi trường, Ủy ban đối ngoại.

b. HĐND các cấp: HĐND các cấp được thành lập theo đơn vị hành chính lãnh thổ, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và nhà nước cấp trên. Hiện nay Hội đồng nhân dân được tổ chức ở 3 cấp Tỉnh, huyện, xã và cấp tương đương.

3.3.2. Chủ tịch nước: Chủ tịch nước do quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội, theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Chủ tịch nước là người đứng đầu nhà nước, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Quốc hội. Chủ tịch nước không là cơ quan hành pháp, nhưng lại có quyền hạn rộng, đại diện chính thức cho Nhà nước ta trong công tác đối ngoại cũng như đối nội

3.3.3. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước: gồm có Chính phủ và UBND các cấp:

a. Chính phủ: Là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, chấp hành luật, nghị quyết của quốc hội. Chính phủ điều hành toàn bộ hệ thống cơ quan quản lý nhà nước vì vậy Chính phủ còn được gọi là cơ quan chấp hành và điều hành. Chính phủ chịu trách nhiệm trước QH và Chủ tịch nước

Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại của nhà nước, bảo đảm hiệu lực bộ máy nhà nước từ TW đến cơ sở.

b. UBND các cấp: do HĐND cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của HĐND, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và NQ của HĐND.

UBND thống nhất quản lý hành chính về các mặt ở địa phương trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, kiểm tra giám sát việc thực hiện pháp luật của các tổ chức, công dân.

3.3.4. Hệ thống cơ quan xét xử: Là Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân tỉnh, huyện, toà án quân sự và các tòa án khác do luật định, các tòa được lập ra để xét xử và giải quyết các vụ việc hình sự, dân sự, lao động hành

chính, hôn nhân gia đình, thương mại..... Chánh án toà án nhân dân báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực nhà nước cùng cấp.

3.3.5. Hệ thống Cơ quan kiểm sát: gồm có Viện kiểm sát nhân dân tối cao và viện kiểm sát nhân dân tỉnh, huyện, viện kiểm sát quân sự có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân và thực hành quyền công tố trong phạm vi thẩm quyền do luật định.

II/PHÁP LUẬT

1. Khái niệm, nguồn gốc, bản chất, thuộc tính của pháp luật

a. Khái niệm: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do cơ quan có thẩm quyền ban hành và bảo đảm bằng các biện pháp cưỡng chế của nhà nước, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội.

b. Bản chất của pháp luật:

*** Tính giai cấp:**

- *Chủ thể ban hành:* pháp luật chỉ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành với những hình thức nhất định.

- *Nội dung:*

+ Pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị.

+ Nội dung của pháp luật được quyết định trước hết bởi điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp thống trị.

- *Mục đích:* pháp luật được ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm hướng các quan hệ xã hội đó phát triển theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị.

*** Tính xã hội:**

- Cùng với việc thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội.

- Pháp luật là phương tiện để con người xác lập quan hệ với nhau, nhờ đó xã hội có sự ổn định và trật tự.

c. Các thuộc tính của pháp luật so với các qui phạm xã hội khác:

Là những tính chất, dấu hiệu, đặc trưng của pháp luật

- ***Tính quy phạm phổ biến:*** chứa đựng những nguyên tắc, khuôn mẫu, mô hình xử sự chung, phù hợp với đa số.

+ Được áp dụng nhiều lần trong không gian và thời gian. Việc áp dụng các quy phạm này chỉ bị đình chỉ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền huỷ bỏ sửa đổi, bổ sung hoặc thời hạn đã hết.

- Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:

Nội dung của pháp luật được quy định rõ ràng, chặt chẽ và khái quát trong các khoản của mọi điều luật, trong các điều luật, tro

toàn bộ hệ thống pháp luật nói chung. Văn bản cấp dưới không được trái với văn bản cấp trên.

- *Tính được đảm bảo bởi nhà nước (tính cưỡng chế):*

+ khả năng thực hiện bởi nhà nước. PL do Nhà nước ban hành và Nhà nước đảm bảo thực hiện. Nhà nước đảm bảo cho pháp luật được thực hiện bằng các biện pháp: giáo dục thuyết phục và cưỡng chế

2. Hệ thống pháp luật:

a. Khái niệm:

Là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối quan hệ nội tại, thống nhất với nhau được phân định thành các ngành luật, chế định luật, thể hiện trong các văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự thủ tục nhất định.

Hệ thống Pháp luật được nghiên cứu dưới hai nội dung chính đó là hệ thống cấu trúc pháp luật và hệ thống văn bản pháp luật.

b. Hệ thống cấu trúc pháp luật:

Là cấu trúc nội tại của hệ thống quy phạm pháp luật gồm các thành tố cơ bản đó là: Quy phạm pháp luật; Chế định pháp luật và Ngành luật.

- ***Quy phạm pháp luật:*** là quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Đây là đơn vị nhỏ nhất trong cấu trúc hệ thống pháp luật.
Vd: “Công dân có nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc”
- ***Chế định pháp luật:*** là một nhóm quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có đặc điểm chung thuộc cùng ngành luật. Vd:
- ***Ngành luật:*** là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có cùng tính chất thuộc một lĩnh vực của đời sống xã hội. Vd:

c. Hệ thống văn bản pháp luật.

Là hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội được sắp xếp theo một trật tự giá trị hiệu lực thống nhất gồm có:

- ***Văn bản Luật:*** Là văn bản do Quốc hội ban hành.
Ví dụ: Hiến pháp, Bộ luật hình sự, Luật giao thông đường bộ...
- ***Văn bản dưới luật:*** Là các văn bản do các cơ quan Nhà nước khác ngoài Quốc hội ban hành như UBND Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính Phủ ... có giá trị thấp hơn văn bản luật và không được trái với nội dung của văn bản luật.
Ví dụ: Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính do UBND Quốc hội ban hành; Nghị định 34/2010/NĐ-CP về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ do Chính phủ ban hành...

3. Văn bản Quy phạm pháp luật:

a. Khái niệm:

Văn bản Quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành theo một thủ tục và trình tự nhất định, trong đó có các quy tắc xử sự chung được Nhà nước đảm bảo thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng XHCN.

b. Đặc điểm:

- Do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Có chứa đựng những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung.
- Được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống, trong mọi trường hợp khi có sự kiện pháp lý xảy ra.
- Tên gọi, nội dung và trình tự ban hành văn bản được quy định cụ thể trong pháp luật.

c. Các loại văn bản QPPL ở Việt Nam theo Luật ban hành văn bản QPPL năm 2008 có hiệu lực từ ngày 1/1/2009:

*** Văn bản Luật :**

- Hiến pháp: Do Quốc hội ban hành
- Bộ luật, Luật : do Quốc hội ban hành để cụ thể hoá Hiến pháp, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong các lĩnh vực hoạt động của nhà nước. Văn bản Luật không được trái với Hiến pháp.

*** Văn bản dưới luật :**

- Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
- Nghị định của Chính phủ.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
- Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
- Quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước.
- Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc giữa Chính phủ với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội.
- Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp:

- + Nghị quyết của HĐND các cấp
- + Quyết định, Chỉ thị của UBND các cấp

Văn bản của Nhà nước cấp dưới không được trái với văn bản của Nhà nước cấp trên, với Hiến pháp với pháp luật.

BÀI 3 & 4:

1. Vi phạm pháp luật.

a. Khái niệm vi phạm pháp luật:

Là hành vi (hành động hay không hành động), trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

b. Một hành vi được xem là vi phạm pháp luật phải có các dấu hiệu sau:

- *Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người*, hành vi thể hiện ra thực tế khách quan, hành vi đó thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động

- *Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật*, xâm hại tới quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ.

- *Chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật đó phải có lỗi.*

- *Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.* Năng lực pháp lý là khả năng gánh chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể do nhà nước quy định. Những người đạt độ tuổi theo quy định Pháp luật, có khả năng lý trí và có sự tự do ý chí tức là họ có trí óc bình thường để có thể nhận thức và điều khiển hành vi mình, có điều kiện lựa chọn và quyết định cách xử sự cho mình và chịu trách nhiệm về hành vi của mình thì được xem là có năng lực trách nhiệm pháp lý

Những người do mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình ở thời điểm khi thực hiện hành vi trái Pháp luật thì được xem là không có năng lực trách nhiệm pháp lý đối với trường hợp đó

2. Trách nhiệm pháp lý.

a. Khái niệm :

Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó nhà nước có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế có tính chất trừng phạt được quy định ở các chế tài quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm và chủ thể đó có nghĩa vụ phải gánh chịu hậu quả bất lợi do hành vi mình gây ra.

b. Đặc điểm của trách nhiệm pháp lý:

- Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là hành vi vi phạm pháp luật Vi phạm pháp luật là những hành vi trái với yêu cầu của pháp luật do chủ thể có năng lực hành vi thực hiện .

- Trách nhiệm pháp lý chứa đựng yếu tố sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, sự phản ứng của nhà nước đối với vi phạm pháp luật. Về mặt hình thức, trách nhiệm pháp lý là việc thực hiện chế tài pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật thông qua hoạt động tài phán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ thể vi phạm pháp luật phải thực hiện chế tài đó. Trách nhiệm pháp lý không phải là sự áp dụng chế tài bị

dụng các chế tài có tính chất trừng phạt như chế tài hình sự, hành chính, kỷ luật và nhiều chế tài dân sự.

- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế nhà nước,
 - + Loại thứ nhất, biện pháp cưỡng chế nhà nước chỉ áp dụng khi có sự vi phạm pháp luật xảy ra và có tính chất trừng phạt
 - + Loại thứ hai, các biện pháp áp dụng ngay cả khi chưa có VPPL xảy ra với mục đích phòng ngừa VPPL, bảo vệ lợi ích nhà nước và công dân. Ngoài ra, còn có biện pháp cưỡng chế có tính chất ngăn chặn VPPL đang xảy ra hoặc áp dụng khi có dấu hiệu khẳng định nó đang xảy ra. VD : đình chỉ hoạt động DN gây ô nhiễm môi trường..

- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhà nước (Thông qua cơ quan, người có thẩm quyền) mới có thẩm quyền xác định một cách chính thức hành vi nào là VPPL và áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể gây ra vi phạm đó.

c. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý :

- *Hành vi vi phạm pháp luật.*

Xác định được hành vi vi phạm trong lĩnh vực nào để xác định trách nhiệm pháp lý tương ứng.

+ Đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi trái Pháp luật thông qua xác định sự thiệt hại cho xã hội về vật chất, về tinh thần....Mối quan hệ nhân quả hành vi và hậu quả.

+ Xác định thời gian, địa điểm, cách thức mà chủ thể thực hiện hành vi VPPL.

- *Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý:* Là thời hạn do Pháp luật quy định mà khi thời hạn đó kết thúc thì chủ thể vi phạm pháp luật sẽ không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý được tính từ thời điểm hành vi vi phạm pháp luật được thực hiện. Đối với các loại vi phạm pháp luật khác nhau thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý cũng được quy định khác nhau, trong đó có cả những vi phạm pháp luật không được áp dụng thời hiệu.

d. Các loại trách nhiệm pháp lý:¹

- Trách nhiệm hình sự
- Trách nhiệm hành chính
- Trách nhiệm dân sự
- Trách nhiệm kỷ luật
- Trách nhiệm vật chất.

¹ Xem thêm: Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo trình pháp luật*, NXB. Giáo dục TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QTDN

3. Ý thức pháp luật

a. Khái niệm :

Là tổng thể các học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm thịnh hành trong xã hội XHCN, thể hiện mối quan hệ của con người đối với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá của con người về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi xử sự của con người cũng như trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội và mọi công dân.

b. Cơ cấu của ý thức pháp luật :²

- ***Hệ tư tưởng pháp luật:*** là tổng hợp các tư tưởng, quan điểm, lý thuyết về pháp luật.
- ***Tâm lý pháp luật:*** là tình cảm, thái độ, tâm trạng, cảm xúc của con người đối với pháp luật.

c. Phân loại ý thức pháp luật:

**** Căn cứ vào cấp độ và giới hạn nhận thức pháp luật, ý thức pháp luật được chia thành:***

- ***Ý thức pháp luật thông thường:*** là kinh nghiệm của chủ thể về pháp luật, chỉ phản ánh được các mối liên hệ bên ngoài của pháp luật mà chưa phản ánh được bản chất của pháp luật.
- ***Ý thức pháp luật lý luận:*** là hệ thống các học thuyết, tư tưởng, quan điểm, quan niệm về pháp luật, phản ánh được mối quan hệ bên trong, bản chất của pháp luật.

**** Căn cứ vào chủ thể của ý thức pháp luật, ý thức pháp luật được chia thành:***

- ***Ý thức pháp luật xã hội:*** là ý thức của bộ phận tiên tiến trong xã hội, phản ánh xu thế phát triển của xã hội.
Ví dụ: Ý thức pháp luật của giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức trong xã hội XHCN...
- ***Ý thức pháp luật nhóm:*** là ý thức pháp luật của một nhóm người.
Ví dụ: Ý thức pháp luật của sinh viên trường CĐ Kinh tế đối ngoại; ý thức pháp luật của sinh viên trường ĐH. Luật Tp. Hồ Chí Minh...
- ***Ý thức pháp luật cá nhân:*** là ý thức pháp luật của mỗi người.
- Ví dụ: Ý thức pháp luật của chị Trần Thị A; ý thức pháp luật của giáo sư Nguyễn Văn B...

² Xem thêm: Sdd, Tr.41.

4. Pháp chế XHCN:

a. Khái niệm:

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là chế độ đặc biệt của đời sống chính trị – xã hội, trong đó mọi cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, nhân viên của mọi tổ chức xã hội và mọi công dân đều phải tuân thủ pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để, chính xác.

b. Nội dung và ý nghĩa pháp chế XHCN:

- Pháp chế XHCN là nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- Pháp chế XHCN là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị, chính trị xã hội.
- Pháp chế XHCN là nguyên tắc trong xử sự của công dân.
- Ý nghĩa của pháp chế: pháp chế là điều kiện cơ bản để phát huy dân chủ.

c. Các yêu cầu cơ bản của pháp chế XHCN.

- Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật.
- Đảm bảo tính thống nhất của pháp chế trên quy mô toàn quốc.
- Các cơ quan xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, bảo vệ pháp luật phải hoạt động một cách tích cực, chủ động và có hiệu quả.
- Không tách rời pháp chế với văn hóa và văn hóa pháp lý

BÀI 5&6 :

1. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1992³.

1.1. Nội dung cơ bản về chế độ chính trị.

- Khẳng định nước CHXHCN Việt nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. (Đ.1).
- Khẳng định bản chất Nhà nước CHXHCN Việt nam là của dân, do dân và vì dân mà nòng cốt là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. (Đ.2).
- Xác định mục đích của nhà nước CHXHCN Việt nam là bảo đảm không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước và của nhân dân (Đ.3).
- Quy định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.(Đ.4).
- Xác định tính chất dân tộc của nhà nước (Đ.5).
- Xác định nguyên tắc, cách thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước và của nhân dân(Đ.6).
- Xác định vai trò của Mặt trận tổ quốc VN và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân(Đ.9).

³ Xem thêm: Sdd, Tr.53-57.

- Xác định vai trò của Công đoàn- tổ chức chính trị- xã hội của giai cấp công nhân và nhân dân lao động(Đ. 10).
- Xác định quyền tham gia quản lý nhà nước của nhân dân(Đ.11);
- Khẳng định đường lối đối ngoại của nhà nước VN (Đ.14)

1.2. Nội dung cơ bản về chế độ kinh tế.

Là một chế định của Hiến pháp, gồm các quy định về những vấn đề cơ bản của kinh tế như mục đích, phương hướng phát triển kinh tế, hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các nguyên tắc và chính sách quản lý kinh tế của nhà nước.

❑ ***Hình thức sở hữu:*** gồm 3 hình thức.

- Sở hữu toàn dân.
- Sở hữu tập thể.
- Sở hữu tư nhân.

❑ ***Các thành phần kinh tế:*** 5 thành phần.

- Thành phần kinh tế Nhà nước.
- Thành phần kinh tế tập thể.
- Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân.
- Thành phần kinh tế tư bản nhà nước.
- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

❑ ***Chính sách kinh tế:*** “ NN thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

1.3. Nội dung cơ bản về chính sách Văn hóa xã hội, giáo dục và khoa học công nghệ.

❑ ***Chính sách xã hội:***

- An sinh xã hội,
- Xóa đói giảm nghèo,
- Quan tâm, bảo vệ sức khỏe cộng đồng,
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,
- Chính sách ưu tiên đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi hải đảo,
- Chính sách với thương bệnh binh, gia đình liệt sỹ ...

❑ ***Chính sách giáo dục:***

- Giáo dục là quốc sách hàng đầu,
- Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử.
- Nhà nước ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo và vùng kinh tế khó khăn.
- Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất đạo đức của công dân. Đào tạo lực lượng lao động có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước.

1.4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân :

- *Quyền về chính trị*: Tham gia quản lý NN; góp ý kiến; bầu cử, ứng cử vào cơ quan NN; khiếu nại, tố cáo...
- *Quyền về kinh tế - VH-XH*: Tự do kinh doanh, quyền lao động, học tập; quyền sở hữu tài sản, bảo vệ tính mạng, sức khỏe...
- *Quyền về tự do dân chủ*: tự do ngôn luận, tự do báo chí, quyền được thông tin, hội họp...
- *Các nghĩa vụ cơ bản của công dân*: nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp, pháp luật, nghĩa vụ nộp thuế...

1.5. Bộ máy nhà nước (xem phần 3.3 Bài 1&2).

2. Vi phạm hành chính :

2.1. Khái niệm vi phạm hành chính:

Vi phạm hành chính là hành vi do cá nhân, hoạt động của tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính.

2.2. Đặc điểm :

- Vi phạm hành chính là vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước.
- Do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.
- Không phải là tội phạm hình sự
- Pháp luật quy định phải bị xử phạt hành chính.

3. Xử lý vi phạm hành chính :

3.1. Khái niệm :

Xử phạt vi phạm hành chính là hoạt động của cơ quan nhà nước cán bộ, công chức được nhà nước giao quyền, áp dụng các biện pháp do pháp luật quy định đối với cá nhân, tổ chức có hành vi cố ý hoặc vô ý xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3.2. Các hình thức xử lý vi phạm hành chính :

3.2.1. Xử phạt vi phạm hành chính : (bao gồm các hình thức xử phạt hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả).

a. Các hình thức xử phạt hành chính.

➤ Hình thức phạt chính:

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Trục xuất.

➤ Hình thức xử phạt bổ sung:

- Trục xuất nếu không phải là hình thức xử phạt chính,
- Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề;
- Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm hành chính.

b. Các biện pháp khắc phục hậu quả:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu bị thay đổi;
- Buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;
- Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;
- Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ VN;
- Buộc tái xuất;
- Buộc tiêu hủy.

3.2.2. Các biện pháp xử lý hành chính khác (không áp dụng với người nước ngoài).

- ***Giáo dục tại xã, phường, thị trấn.*** (3 th – 6 th do chủ tịch UBND cấp xã áp dụng đối với người nhiều lần có hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh).
- ***Đưa vào trường giáo dưỡng.*** (6 th – 2 năm do chủ tịch UBND Tỉnh áp dụng đối với các đối tượng đủ 12 đến dưới 14 phạm tội nghiêm trọng; đối tượng đủ 14 đến dưới 16 phạm tội ít nghiêm trọng đã được giáo dục nhiều lần; đối tượng từ đủ 16 đến dưới 18 nhiều lần vi phạm hành chính đã được giáo dục mà không sửa chữa).
- ***Đưa vào cơ sở giáo dục.*** (6 th – 2 năm do chủ tịch UBND Tỉnh áp dụng đối với các đối tượng phạm pháp nhiều lần chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự đã được giáo dục nhiều lần - *không áp dụng nữ trên 55, nam trên 60*).
- ***Đưa vào cơ sở chữa bệnh*** (3 th – 1 năm do chủ tịch UBND Tỉnh áp dụng với người nghiện ma túy, mại dâm đã áp dụng biện pháp 1 ở trên - *không áp dụng nữ trên 55, nam trên 60*).
- ***Quản chế hành chính.*** (6 th – 2 năm do chủ tịch UBND cấp xã áp dụng đối với người vi phạm pháp luật xâm phạm an ninh quốc gia chưa đến mức xử lý hình sự - *không áp dụng với người dưới 18*).

4. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính :

- ✓ Việc xử lý vi phạm hành chính phải do người có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.
- ✓ Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử lý vi phạm hành chính phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng qui định của pháp luật.

- ✓ Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có vi phạm hành chính do pháp luật qui định.
- ✓ Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt hành chính 1 lần; nhiều người cùng thực hiện 1 hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt; một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.
- ✓ Việc xử lý vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định xử lý thích hợp.
- ✓ Không xử lý vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

BÀI 7&8 :

1. Hợp đồng lao động:

a. Khái niệm:

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng⁶ lao động về việc làm có trả công về điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động⁴.

b. Nguyên tắc giao kết hợp đồng:

- HĐLĐ phải được giao kết trên cơ sở tự do, tự nguyện
- Những thỏa thuận trong HĐLĐ không được trái với pháp luật lao động, pháp luật khác, không trái với thỏa ước lao động tập thể (ở những nơi có kí kết TULĐTT)
- Nhà nước khuyến khích các bên có những thỏa thuận có lợi hơn cho NLĐ so với quy định của pháp luật.

c. Điều kiện và hình thức giao kết hợp đồng lao động.

- Các bên giao kết phải có đầy đủ điều kiện của các chủ thể (NLĐ, NSDLĐ). NLĐ phải đủ từ 15 tuổi trở lên và có khả năng lao động; NSDLĐ nếu là tổ chức thì phải có tư cách pháp nhân, nếu là cá nhân thì phải đủ từ 18 tuổi trở lên.
- Giao kết trực tiếp giữa NLĐ và NSDLĐ.
- Hợp đồng được giao kết dưới hai hình thức, bằng văn bản hoặc bằng lời nói

d. Các loại hợp đồng lao động.

- HĐLĐ không xác định thời hạn là HĐ mà trong đó 2 bên không xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của HĐ.
- HĐLĐ xác định thời hạn là HĐ mà trong đó 2 bên xác định thời hạn, thời điểm chấm dứt hiệu lực của HĐ trong khoảng thời gian từ đủ 12 tháng đến 36 tháng

⁴ Điều 26 Bộ luật Lao động năm 1994.

- HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng.

2. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động.

2.1. Chấm dứt HĐLĐ hợp pháp:

- Công việc thỏa thuận đã hoàn thành,
- HĐ hết hạn.
- Hai bên thỏa thuận chấm dứt HĐ trước thời hạn.
- NLĐ bị tù giam hoặc bị cấm làm việc cũ theo quyết định của tòa án.
- NLĐ chết, mất tích theo quyết định của tòa án.
- NSDLĐ là cá nhân chết hoặc tổ chức chấm dứt tồn tại do bị phá sản, giải thể.

2.2. Chấm dứt HĐLĐ bất hợp pháp:

- *Do NLĐ đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật⁵.* có nghĩa là người lao động không tuân thủ các điều kiện về lý do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động như: Không bố trí đúng công việc, địa điểm làm việc đã thỏa thuận trong hợp đồng; không trả lương đầy đủ hoặc trả không đúng thời hạn; bị ngược đãi, cưỡng bức lao động ... và không tuân thủ thời hạn báo trước 3 ngày đối với HĐLĐ thời vụ; 30 ngày đối với HĐLĐ xác định thời hạn và 45 ngày đối với HĐLĐ không xác định thời hạn.
- *Do người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật⁶.* Nghĩa là NSDLĐ không tuân thủ các điều kiện về lý do và điều kiện thời gian báo trước theo quy định của pháp luật lao động.

3. Tiền lương:

a. Khái niệm:

Là số tiền mà NLĐ nhận được từ NSD lao động theo thỏa thuận trong HĐLĐ (hoặc TULĐTT) phù hợp với pháp luật lao động.

b. Các hình thức trả lương:

- *Trả lương theo thời gian* - là hình thức trả lương căn cứ vào thời gian làm việc thực tế của NLĐ (theo giờ, theo ngày, theo tuần, theo tháng). Ví dụ: công ty A ký hợp đồng lao động với chị B với mức lương 2.000.000 đồng/tháng.
- *Trả lương theo sản phẩm* - là hình thức trả lương căn cứ vào chất lượng và số lượng sản phẩm làm ra. Ví dụ: công ty may A ký hợp đồng lao động với anh H với định mức lương là 10.000 đồng/chiếc áo.
- *Trả lương khoán* - là hình thức trả cho NLĐ theo khối lượng và chất lượng công việc họ phải hoàn thành. Ví dụ: Công ty A ký hợp đồng với anh X 5.000.000 đ/tháng với điều kiện anh X phải làm xong sổ sách kế toán cho công ty A mà không quy định số ngày làm việc bắt buộc.

⁵ Điều 37 Bộ luật Lao động.

⁶ Điều 38 Bộ Luật Lao động.

c. Trả lương trong một số trường hợp đặc biệt:

➤ **Làm thêm giờ:**

- **Làm thêm giờ vào ngày thường ít nhất bằng 150%**

Ví dụ: mức lương của A là 2.000.000 đồng/tháng, ngày 05/05/2011 A phải làm việc 10 giờ, vậy tiền lương làm thêm của A trong ngày này là:

$$= (2.000.000\text{đ}/26 \text{ ngày}/8\text{giờ}) \times 2 \times 150\% = 28.800 \text{ đồng.}$$

- **Vào ngày nghỉ hàng tuần ít nhất bằng 200%.**

Ví dụ: Mức lương của A là 2.600.000 đồng/tháng, Chủ nhật tuần rồi A phải làm việc, mức lương ngày chủ nhật của A là: 200.000 đồng.

- **Vào ngày lễ ngày nghỉ có hưởng lương ít nhất 300%.**

Ví dụ: Mức lương của A là 2.600.000 đồng/tháng, ngày lễ 30/4 vừ rồi A phải làm việc, mức lương ngày lễ 30/4 của A là: 300.000 đồng.

➤ **Làm đêm :**

- NLD làm đêm được trả thêm ít nhất bằng 30% tiền lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương của công việc đang làm vào ban ngày.

Ví dụ: mức lương của A là 2.000.000 tháng, tuần rồi A phải làm 6 ngày ca 3 từ 22 giờ đến 6 giờ, mức lương tuần rồi của A là:

$$= (2.000.000\text{đ}/26) \times 6 \times 130\% = 600.000 \text{ đồng.}$$

4. Kỷ luật lao động.

a. Khái niệm kỷ luật lao động:

Là những quy định về việc tuân theo thời gian công nghệ và điều hành sản xuất kinh doanh, thể hiện trong nội quy lao động.

b. Các hình thức kỷ luật lao động:

- Khiển trách - có thể bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng hoặc chuyển sang làm công việc khác có mức lương thấp hơn trong thời hạn tối đa là 6 tháng.
- Sa thải.

• Các trường hợp áp dụng hình thức kỷ luật sa thải:

- NLD có hành vi trộm cắp, tham ô, tiết lộ bí mật kinh doanh hoặc có hành vi khác gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của DN.
- NLD bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương, chuyển sang làm công việc khác mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật cách chức mà tái phạm.
- NLD tự ý bỏ việc 5 ngày cộng dồn trong 1 tháng hoặc 20 ngày cộng dồn trong một năm và không có lý do chính đáng.

• Điều kiện được sa thải:

- Phải được sự nhất trí của Ban chấp hành công đoàn cơ sở

5. Trách nhiệm vật chất.

a. **Khái niệm:**

Là một loại trách nhiệm pháp lý, theo đó NLĐ phải bồi thường thiệt hại về tài sản do vi phạm kỷ luật lao động mà mình gây ra.

b. **Các căn cứ để truy cứu trách nhiệm vật chất:**

- Có hành vi vi phạm kỷ luật lao động.
- Có thiệt hại về tài sản của NSDLĐ.
- Có mối quan hệ nhân quả.
- Có lỗi của NLĐ

6. Quyền sở hữu tài sản.

a. **Khái niệm:**

Là một chế định Pháp luật dân sự bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản.

b. **Nội dung:**

- **Quyền chiếm hữu:** Là quyền kiểm soát và chiếm giữ vật trên thực tế.
 - + **Chiếm hữu hợp pháp:** Là chiếm hữu dựa trên cơ sở pháp luật. Vd: Người lao động có quyền nắm giữ, cất giữ tiền lương của mình.
 - + **Chiếm hữu bất hợp pháp:** Là chiếm hữu không dựa trên cơ sở của pháp luật. Được chia thành 2 loại:
 - Chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình.
Ví dụ: Cá từ ao của B sang ao của A nhưng A không biết và đang chiếm giữ.
 - Chiếm hữu bất hợp pháp không ngay tình.
Ví dụ: A cất giữ xe gắn máy do thực hiện hành vi trộm mà có.
- **Quyền sử dụng:** Là quyền khai thác những lợi ích vật chất của tài sản trong phạm vi pháp luật cho phép.
Ví dụ: A khai thác xe gắn máy của mình làm phương tiện đi lại...
- **Quyền định đoạt:** Là quyền năng của chủ sở hữu để quyết định số phận của vật.
 - + Định đoạt thực tế. Ví dụ: Tiêu hủy, phá bỏ...
 - + Định đoạt pháp lý. Ví dụ: Bán, tặng, cho người khác...

c. **Các hình thức sở hữu:**

- Sở hữu toàn dân. Ví dụ: đất đai, tài nguyên khoáng sản .. thuộc sở hữu toàn dân.
- Sở hữu tập thể. Ví dụ: Sở hữu trong các hợp tác xã.
- Sở hữu tư nhân. Ví dụ: Sở hữu của cá nhân, tổ chức.

7. Thừa kế và Quyền thừa kế.

a. Khái niệm thừa kế:

Là một chế định pháp luật dân sự gồm tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh trình tự chuyển tài sản của người chết cho người khác đang sống.

Quyền thừa kế là quyền Hiến định của công dân được Hiến pháp ghi nhận.

b. Thời điểm mở thừa kế: là thời điểm người có tài sản chết. Trong trường hợp Toà án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định theo quyết định của tòa án

c. Địa điểm mở thừa kế: là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

d. Thanh toán nghĩa vụ tài sản trước khi chia thừa kế: Trước khi phân chia di sản thừa kế, những người được thừa kế phải thanh toán những khoản theo thứ tự sau:

- Tiền chi phí mai táng cho người chết,
- Tiền cấp dưỡng còn thiếu,
- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ,
- Tiền công lao động,
- Tiền bồi thường thiệt hại,
- Tiền thuế,
- Các khoản nợ nhà nước, của công dân, pháp nhân,
- Chi phí cho việc bảo quản di sản.

đ. Thời hiệu khởi kiện quyền thừa kế: mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

8. Các hình thức thừa kế:

8.1. Thừa kế theo pháp luật *Là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp không có di chúc hoặc di chúc không hợp pháp.*

*** Hàng thừa kế theo pháp luật bao gồm:**

- **Hàng thứ 1:** vợ, chồng, cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.
- **Hàng thứ 2:** ông bà nội, ông bà ngoại, anh chị em ruột của người chết, cháu ruột của người chết
- **Hàng thứ 3:** cụ nội, cụ ngoại, chú, bác, cậu, cô, dì ruột, chất ruột của người chết.

* Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

*** Thừa kế thế vị:**

- Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống;
- Nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

8.2. Thừa kế theo di chúc:

* Di chúc là sự thể hiện ý chí cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Di chúc có thể lập bằng văn bản hoặc di chúc miệng.

- Di chúc bằng văn bản bao gồm:

- + Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng
- + Di chúc bằng văn bản có người làm chứng
- + Di chúc bằng văn bản có chứng thực
- + Di chúc bằng văn bản có công chứng

- Di chúc miệng :

+ Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.

- Người được thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc:

Con chưa thành niên, cha mẹ, vợ, chồng; con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động vẫn được hưởng phần di sản bằng 2/3 suất của người thừa kế theo PL, nếu di sản được chia theo pháp luật trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc di sản ít hơn 2/3 suất đó .

9. Hợp đồng dân sự.

a. Khái niệm:

Hợp đồng dân sự là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.⁷

b. Hình thức của hợp đồng dân sự:

- Hình thức miệng:
- Hình thức bằng hành vi.
- Hình thức viết.
- Hình thức văn bản có chứng thực.

c. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh khi có đầy đủ các điều kiện:

- Có hành vi trái pháp luật,
- Có thiệt hại thực tế xảy ra,
- Có lỗi của bên vi phạm
- Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra.

⁷ Xem: Điều 388 Bộ luật dân sự năm 2005.

*** Một số trường hợp bên vi phạm HĐ không phải bồi thường thiệt hại, đó là:**

- + Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại.
- + Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng.

BÀI 9&10:

1. Tội phạm:

a. Định nghĩa:

“Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và phải chịu hình phạt.”⁸

b. Những dấu hiệu cơ bản của Tội phạm:

- Tính nguy hiểm cho xã hội

Là thuộc tính khách quan, là dấu hiệu vật chất của tội phạm. Hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm phải là hành vi gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho các quan hệ XH được luật hình sự bảo vệ.

- Tính có lỗi của tội phạm

Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

- Tính trái pháp luật hình sự

Hành vi nguy hiểm cho XH chỉ được coi là tội phạm nếu nó được quy định trong luật hình sự.

- Tính phải chịu hình phạt

Bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều bị đe dọa phải chịu hình phạt. Chỉ có hành vi phạm tội mới phải chịu hình phạt, tội càng nghiêm trọng thì hình phạt áp dụng càng nghiêm khắc.

c. Phân loại Tội phạm:

- *Tội phạm ít nghiêm trọng:* Mức cao nhất của khung hình phạt đối với loại tội này là đến 3 năm tù.
- *Tội phạm nghiêm trọng:* Mức cao nhất của khung hình phạt đối với loại tội này là đến 7 năm tù.
- *Tội phạm rất nghiêm trọng:* Mức cao nhất của khung hình phạt đối với loại tội này là đến 15 năm tù.
- *Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng:* Mức cao nhất của khung hình phạt đối với loại tội này là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

d. Những trường hợp được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự:

- **Sự kiện bất ngờ:** thực hiện hành vi nguy hại cho XH trong trường hợp **không thấy trước hoặc không buộc thấy trước** hậu quả của hành vi.

⁸ Theo Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân khác của trật tự pháp luật XHCN”.

- **Phòng vệ chính đáng:** hành vi bảo vệ tài sản, lợi ích của NN, tập thể và của chính bản thân hoặc người khác mà chống trả lại ***một cách cần thiết*** người có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.
- **Tình thế cấp thiết:** là tình thế vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa tài sản, lợi ích của NN, tập thể và của chính bản thân hoặc người khác mà ***không còn cách nào khác*** phải gây ra một ***thiệt hại nhỏ hơn*** thiệt hại cần ngăn ngừa.

đ. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự:

- Từ đủ 14 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi phải chịu TNHS về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.
- Từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu TNHS về mọi tội phạm.

2. Hình phạt:

a. Khái niệm:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất được quy định trong Bộ luật hình sự do Tòa án quyết định, nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội và ngăn ngừa tội phạm.

b. Đặc điểm:

- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất, nó có thể tước bỏ những quyền và lợi ích của người bị kết án như: quyền tự do, quyền về tài sản, quyền về chính trị, thậm chí cả quyền sống.
- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định trong Bộ luật hình sự và chỉ được áp dụng cho chính cá nhân người đã thực hiện tội phạm.
- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước do Tòa án áp dụng với người phạm tội và được tuyên bố công khai bằng 1 bản án.
- Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước đặc biệt, đảm bảo cho luật hình sự có thể thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ, giáo dục.

c. Các loại hình phạt:

*** Hình phạt chính là:** *Hình phạt cơ bản được áp dụng cho một tội phạm và được tuyên độc lập; đối với mỗi tội phạm tòa án chỉ có thể tuyên độc lập 1 hình phạt chính, bao gồm:*

- Cảnh cáo;
- Phạt tiền;
- Cải tạo không giam giữ;
- Trục xuất;
- Tù có thời hạn;
- Tù chung thân;
- Tử hình.

*** Hình phạt bổ sung:** *là hình phạt không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo hình phạt chính. Đối với mỗi tội phạm tòa án có thể tuyên một hoặc nhiều hình phạt bổ sung nếu điều luật có quy định cụ thể. Hình phạt bổ sung bao gồm:*

- Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- Cấm cư trú;
- Quản chế;
- Tước một số quyền công dân;
- Tịch thu tài sản;
- Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;
- Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Pháp luật tổ tụng:

a. Các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động tố tụng:

- Nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước pháp luật.
- Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân.
- Nguyên tắc tôn trọng sự thật khách quan.
- Nguyên tắc tòa án xét xử độc lập chỉ tuân theo pháp luật.
- Nguyên tắc xét xử 2 cấp.
- Nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của bị can, bị cáo, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.
- Nguyên tắc xét xử công khai.
- Nguyên tắc xét xử tập thể, quyết định theo đa số.

b. Các cơ quan tiến hành tố tụng:

- Cơ quan điều tra. (CS. Điều tra; AN. Điều tra, Cơ quan điều tra trong Quân đội ; Cơ quan điều tra của VKS một số cơ quan khác).
- Viện kiểm sát nhân dân.
- Tòa án nhân dân
- Cơ quan thi hành án (hình sự, dân sự)